



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 05.2020/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Hợp nhất Năm tài
chính 2019 đã được kiểm toán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
2. Mã chứng khoán: SJ1.
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
5. Email: info@hunghau.vn.
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Từ Thanh Phụng – Tổng Giám Đốc.**
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Năm tài chính 2019 (01/10/2018 – 30/09/2019) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 06/12/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC đã được Công ty TNHH dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán ngày 09/12/2019.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất Năm tài chính 2019 tăng so với cùng kỳ Năm tài chính 2018:
 - Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Năm tài chính 2019 tăng 3% so với cùng kỳ Năm tài chính 2018 là do:
 - + Doanh thu tăng;
 - + Cơ cấu hàng bán khác nhau.
 - 7.2.2. Giải trình BCTC hợp nhất Quý 4/2019 so với BCTC hợp nhất Năm tài chính 2019.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hunghau.vn.**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TU THANH PHỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬUSố: *02.2020/CV-HHH*

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
 hợp nhất năm tài chính 2019 tăng
 so với cùng kỳ năm tài chính 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

---oOo---

TP.HCM, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất năm tài chính 2019 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2018 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018 (từ 01/10/2017 đến 30/09/2018)	Năm 2019 (từ 01/10/2018 đến 30/09/2019)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	3,059	3,402	11%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,782	3,303	-13%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,032,842	1,110,644	8%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	24,480	25,120	3%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	349,986	352,252	1%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	187,326	208,385	11%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	534,634	534,145	0%

* Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính 2019 tăng 3% so với cùng kỳ năm tài chính 2018 là do :

- _ Doanh thu tăng
- _ Cơ cấu hàng bán khác nhau

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
- _ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



Từ Thanh Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
SỐ: 04.2020/CV-HMH

V/v: giải trình BCTC hợp nhất quý 4 năm tài chính 2019 so
với BCKT hợp nhất năm tài chính 2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 11 tháng 12 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm tài chính 2019 so với Báo cáo kiểm toán hợp nhất năm tài chính 2019 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 4 năm 2019	Báo cáo kiểm toán năm 2019	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,675,918,329	22,425,918,329	(250,000,000)	Phân loại lại đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của trái phiếu sang dài hạn
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,363,320,447	1,280,884,582	(82,435,865)	Phân loại lại chi phí trả trước giảm CPTT ngắn hạn và tăng CPTT dài hạn
Tài sản dài hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000	Phân loại lại đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của trái phiếu sang dài hạn
Chi phí trả trước dài hạn	29,505,193,219	29,587,629,084	82,435,865	Phân loại lại chi phí trả trước giảm CPTT ngắn hạn và tăng CPTT dài hạn
Tổng cộng tài sản	53,544,431,995	53,544,431,995	-	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	93,497,928,947	93,501,928,947	4,000,000	Trình bày lại khoản trích trước TK 335 sang TK 331
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7,591,981,320	7,556,142,520	(35,838,800)	Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành
Chi phí phải trả ngắn hạn	103,234,019	99,234,019	(4,000,000)	Trình bày lại khoản trích trước TK 335 sang TK 331



Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	414,012,658,756	413,108,400,551	(904,258,205)	Phân loại lại Vay và nợ tài chính: giảm Vay ngắn hạn và tăng Vay dài hạn (2019-00057-001)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	88,901,406,894	89,805,665,099	904,258,205	Phân loại lại Vay và nợ tài chính: giảm Vay ngắn hạn và tăng Vay dài hạn (2019-00057-001)
Vốn chủ sở hữu			-	
LNST chưa phân phối kỳ này	25,084,645,545	25,120,484,345	35,838,800	Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành
Tổng cộng nguồn vốn	629,191,855,481	629,191,855,481	-	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế quý 4 năm 2019	Báo cáo kiểm toán năm 2019	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,119,791,795,216	1,110,978,346,446	(8,813,448,770)	Điều chỉnh giảm doanh thu tiền điện nước xuất cho Công ty TNHH Nưg Nghiệp Hùng Hậu
Giá vốn hàng bán	1,023,525,979,417	1,014,712,530,647	(8,813,448,770)	Điều chỉnh giảm giá vốn tiền điện nước xuất cho Công ty TNHH Nưg Nghiệp Hùng Hậu
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,271,161,386	6,235,322,586	(35,838,800)	Điều chỉnh lại thuế TNDN hiện hành do tính nhầm
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25,084,645,545	25,120,484,345	35,838,800	Điều chỉnh lại thuế TNDN hiện hành do tính nhầm



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU

TU THANH PHỤNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019
đã được kiểm toán**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

**Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Hậu	Chủ tịch	Đến ngày 14/01/2019
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Từ ngày 14/01/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Phó Chủ tịch	Từ ngày 14/01/2019
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên	Đến ngày 14/01/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Võ Minh Khang	Thành viên	
Bà Đinh Thị Bích Hà	Thành viên	
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thanh Hương	Tổng Giám đốc	Đến ngày 05/09/2019
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/09/2019
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Nhân Thiên Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 07/01/2019
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 28/10/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Đinh Thị Bảo Yến	Trưởng ban	Từ ngày 19/02/2019
Ông Huỳnh Minh Tâm	Thành viên	Đến ngày 19/01/2019
Bà Đinh Thị Bảo Yến	Thành viên	Đến ngày 19/02/2019
Bà Dư Thiện Minh Trang	Thành viên	Từ ngày 19/02/2019
Ông Phạm Nguyễn Linh	Thành viên	Từ ngày 19/02/2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 12 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Trần Văn Hậu

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con, được lập ngày 6 tháng 12 năm 2019, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

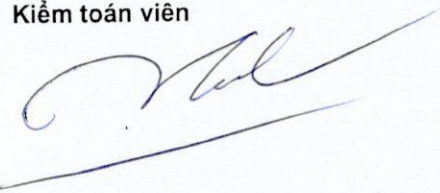
Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 12 năm 2019



Nguyễn Văn Tình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3919-2017-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		599.736.314.694	580.816.523.603
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.757.555.529	5.655.648.463
1. Tiền	111		8.757.555.529	5.655.648.463
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.425.918.329	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	22.425.918.329	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.252.496.086	349.985.564.452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	334.265.473.366	340.765.982.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.487.234.910	7.383.888.235
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.499.787.810	1.835.693.237
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	208.384.965.347	187.325.573.149
1. Hàng tồn kho	141		208.384.965.347	187.325.573.149
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.915.379.403	17.849.737.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.280.884.582	1.494.908.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.634.494.821	16.354.829.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.252.023.996	372.062.816.027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.001.402.204	7.190.864.607
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	7.001.402.204	7.190.864.607
II. Tài sản cố định	220		253.364.371.858	302.718.347.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	128.341.852.210	158.722.480.785
- Nguyên giá	222		200.679.416.698	222.195.773.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.337.564.488)	(63.473.292.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	28.465.786.798	35.462.465.332
- Nguyên giá	225		38.186.047.767	47.241.844.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.720.260.969)	(11.779.379.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	96.556.732.850	108.533.401.219
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	113.027.012.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.725.087.164)	(4.493.611.031)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.823.120.850	14.311.043.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.823.120.850	14.311.043.278
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		32.475.500.000	16.715.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	900.000.000	900.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	15.815.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	250.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.587.629.084	31.127.060.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	29.587.629.084	31.127.060.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		941.988.338.690	952.879.339.630



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		654.836.069.112	677.679.932.818
I. Nợ ngắn hạn	310		534.145.321.513	534.633.969.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	93.501.928.947	127.635.020.432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.912.558.991	2.741.397.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.556.142.520	12.653.810.207
4. Phải trả người lao động	314		11.236.594.493	9.501.639.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		99.234.019	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	1.372.800.000	5.808.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.312.872.170	7.232.349.490
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	413.108.400.551	368.993.185.950
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		44.789.822	68.567.637
II. Nợ dài hạn	330		120.690.747.599	143.045.962.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	19.030.307.500	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.854.775.000	30.854.775.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	89.805.665.099	112.191.187.890
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.152.269.578	275.199.406.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	287.152.269.578	275.199.406.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.012.440.000	199.070.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.012.440.000	199.070.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.887.768	4.019.289.456
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.212.213.850	25.690.859.396
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91.729.505	1.210.943.813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.120.484.345	24.479.915.583
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		941.988.338.690	952.879.339.630

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Nguyễn Thị Thanh Vân
Ngày 6 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Phạm Thị Bích Như

Tổng Giám đốc



Từ Thanh Phụng

Từ Thanh Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.110.978.346.446	1.033.216.336.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	334.283.599	374.542.294
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.110.644.062.847	1.032.841.793.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.014.712.530.647	939.470.933.869
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.931.532.200	93.370.859.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.903.065.233	12.336.405.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	39.154.985.506	39.447.152.745
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.891.153.113	37.081.229.757
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	12.429.255.610	16.745.023.104
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	19.191.333.443	19.832.424.554
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.059.022.874	29.682.665.188
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.115.557.284	592.786.635
13. Chi phí khác	32	VI.9	818.773.227	104.231.253
14. Lợi nhuận khác	40		296.784.057	488.555.382
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.355.806.931	30.171.220.570
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	6.235.322.586	5.691.304.987
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.120.484.345	24.479.915.583
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25.120.484.345	5.517.290.785
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.11	1.196	1.165

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 6 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như



Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng

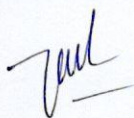
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.355.806.931	30.171.220.570
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.970.594.579	18.980.229.333
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.727.905)	656.076.656
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.210.360.567)	(11.691.450.796)
- Chi phí lãi vay	06	37.891.153.113	37.081.229.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.999.466.151	75.197.305.520
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	26.274.214.162	(115.926.753.743)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(21.059.392.198)	32.386.355.522
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(32.246.922.004)	8.464.375.723
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.753.455.673	4.647.614.484
- Tiền lãi vay đã trả	14	(37.891.153.113)	(37.081.229.757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.124.756.283)	(747.136.750)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.247.773.594)	(1.745.722.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.457.138.794	(34.805.191.668)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(14.514.114.824)	(11.443.946.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26.812.226.406	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.675.918.329)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	21.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.510.000.000)	(33.885.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	52.125.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.356.352.776	874.034.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.531.453.971)	1.670.087.344
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	982.763.699.694	832.474.633.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(953.735.639.828)	(780.514.506.510)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(9.905.428.193)	(8.885.783.697)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.948.147.800)	(13.128.442.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.174.483.873	29.945.900.699
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.100.168.696	(3.189.203.625)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.655.648.463	8.795.661.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.738.370	49.190.161
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.757.555.529	5.655.648.463

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 6 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như



Từ Thanh Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
<u>Công ty con:</u>			
Công ty TNHH Nư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
<u>Công ty liên kết:</u>			
Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	Lô CV-2, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.048.011.757	394.063.286
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.709.543.772	5.261.585.177
Cộng	8.757.555.529	5.655.648.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		22.425.918.329	22.425.918.329		20.000.000.000	20.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh cho các khoản vay		14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		8.425.918.329	8.425.918.329		6.000.000.000	6.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn		32.475.500.000			16.715.500.000	
- Góp vốn liên doanh		900.000.000			900.000.000	
+ Công ty TNHH Kho lạnh Gió Bắc	30%	900.000.000	(*)	30%	900.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			15.815.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	239.280.000		159.520.000	207.376.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu		-		10%	5.000.000.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	10.090.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		250.000.000	250.000.000		-	-
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)		250.000.000	250.000.000		-	-
Cộng		54.901.418.329			36.715.500.000	

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	334.265.473.366	340.765.982.980
Phải thu khách hàng trong nước	297.023.531.796	321.437.373.764
Phải thu khách hàng nước ngoài	37.241.941.570	19.328.609.216
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Hùng Hậu	1.164.740.945	1.164.740.945
Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây	12.608.900.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Sao Vàng	-	200.000.000
Các đối tượng khác	1.713.593.965	1.019.147.290
Cộng	15.487.234.910	7.383.888.235
5. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.499.787.810	1.835.693.237
Lãi tiền gửi dự thu	645.328.561	694.408.333
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	172.541.200	442.508.904
Phải thu khác	1.681.918.049	698.776.000
b) Dài hạn	7.001.402.204	7.190.864.607
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.637.758.800	5.185.533.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	1.334.658.404	1.976.345.807
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	9.501.190.014	9.026.557.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.464.963.864	-	2.057.709.609	-
Công cụ, dụng cụ	2.354.130.426	-	2.599.178.239	-
Thành phẩm	202.565.871.057	-	182.668.685.301	-
Cộng	208.384.965.347	-	187.325.573.149	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.280.884.582	1.494.908.533
Chi phí Bảo Hiểm chờ kết chuyển	215.725.855	282.778.662
Tiền thuê đất	818.592.672	722.366.645
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.590.910	35.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	231.975.145	454.013.226
b) Dài hạn	29.587.629.084	31.127.060.806
Tiền thuê đất (*)	28.996.618.059	30.339.728.742
Chi phí sửa chữa	591.011.025	782.529.032
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	4.803.032
Cộng	30.868.513.666	32.621.969.339

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 32 - 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 28.871.038.491 VND; Tiền thuê đất tại Lai Vung Đồng Tháp với giá trị còn phân bổ là 125.579.568 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	138.003.848.611	74.819.515.804	7.192.708.803	2.179.699.872	222.195.773.090
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	16.748.689.947	4.767.666.445	-	-	21.516.356.392
- Thanh lý, nhượng bán	16.748.689.947	4.767.666.445	-	-	21.516.356.392
Số dư cuối năm	121.255.158.664	70.051.849.359	7.192.708.803	2.179.699.872	200.679.416.698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.588.171.748	34.144.986.837	4.864.242.747	1.875.890.973	63.473.292.305
Khấu hao tang trong năm	4.512.804.252	6.637.478.701	447.117.805	93.714.288	11.691.115.046
Thanh lý, nhượng bán	1.651.777.510	1.175.065.353	-	-	2.826.842.863
Số dư cuối năm	25.449.198.490	39.607.400.185	5.311.360.552	1.969.605.261	72.337.564.488
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	115.415.676.863	40.674.528.967	2.328.466.056	303.808.899	158.722.480.785
Tại ngày cuối năm	95.805.960.174	30.444.449.174	1.881.348.251	210.094.611	128.341.852.210
				Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				100.367.292.721	139.797.677.102
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				12.892.136.872	10.311.551.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.569.516.469	4.672.327.942	47.241.844.411
Thuê tài chính trong năm	2.352.341.356	-	2.352.341.356
Thanh lý, nhượng bán	11.408.138.000	-	11.408.138.000
Số dư cuối năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.080.793.217	1.698.585.862	11.779.379.079
Khấu hao tang trong năm	3.463.962.416	584.040.984	4.048.003.400
Thanh lý, nhượng bán	6.107.121.510	-	6.107.121.510
Số dư cuối năm	7.437.634.123	2.282.626.846	9.720.260.969
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	32.488.723.252	2.973.742.080	35.462.465.332
Tại ngày cuối năm	26.076.085.702	2.389.701.096	28.465.786.798

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	112.743.912.250	283.100.000	113.027.012.250
Mua trong năm	1.483.137.252	110.000.000	1.593.137.252
Thanh lý, nhượng bán	12.338.329.488	-	12.338.329.488
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.304.753.306	188.857.725	4.493.611.031
Khấu hao tang trong năm	1.193.094.686	38.381.447	1.231.476.133
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.497.847.992	227.239.172	5.725.087.164
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	108.439.158.944	94.242.275	108.533.401.219
Tại ngày cuối năm	96.390.872.022	165.860.828	96.556.732.850

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	94.521.915.122	106.570.202.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Dự án nhà máy Thủy Sản Sa Đéc Đồng Tháp	2.531.860.514	2.097.996.878
Dự án Công trình HHA OFFICE	14.297.088.395	8.079.631.490
Dự án Công trình nhà máy Nha Môn	-	1.848.750.001
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.116.137.850	406.630.818
Cộng	19.823.120.850	14.311.043.278

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	93.501.928.947	93.501.928.947	127.635.020.412	127.635.020.412
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	8.565.964.200	8.565.964.200	-	-
Công ty TNHH Hùng Cá	1.032.025.000	1.032.025.000	19.030.316.000	19.030.316.000
Các đối tượng khác	83.903.939.747	83.903.939.747	108.604.704.412	108.604.704.412
b) Phải trả người bán dài hạn	19.030.307.500	19.030.307.500	-	-
Công ty TNHH Hùng Cá (*)	19.030.307.500	19.030.307.500	-	-

(*) Là khoản phải trả theo hợp đồng số 273/SCD/2016 và 217/SCD/2018 và phụ lục hợp đồng ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn trả nợ đến ngày 30/09/2021.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp / được hoàn	Số cuối năm
	Thuế giá trị gia tăng	816.972.794	2.317.949.327	2.120.359.861
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.857.876	4.857.876	-
Thuế nhập khẩu	-	5.204.867	5.204.867	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.697.804.668	6.235.322.586	11.124.756.283	4.808.370.971
Thuế thu nhập cá nhân	338.982.981	1.297.340.053	898.398.015	737.925.019
Thuế tài nguyên	4.206.000	58.504.400	46.977.280	15.733.120
Tiền thuê đất	1.795.843.764	2.467.686.599	3.283.979.213	979.551.150
Các loại thuế khác	-	237.233.582	237.233.582	-
Cộng	12.653.810.207	12.624.099.290	17.721.766.977	7.556.142.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận trước tiền cho thuê mặt bằng	1.372.800.000	5.808.000.000
Cộng	1.372.800.000	5.808.000.000

15. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	5.312.872.170	7.232.349.490
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.949.859.944	3.987.571.374
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	114.336.900	118.858.900
Phải trả khác	2.248.675.326	3.125.919.216
b) Dài hạn	11.854.775.000	30.854.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (*)	7.854.775.000	7.954.775.000
Công ty TNHH Rau quả Hùng Hậu	-	18.900.000.000
Cộng	17.167.647.170	38.087.124.490

(*) Công ty mượn của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu theo hợp đồng vay mượn số 01-MT-2016 ngày 24/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01-MT-PL ngày 31/12/2017, thời hạn trả tiền trước ngày 31/12/2020.

c) Phải trả khác là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	413.108.400.551	413.108.400.551	999.320.737.184	955.205.522.583	368.993.185.950	368.993.185.950
- Vay ngắn hạn (*)	390.328.357.729	390.328.357.729	976.540.694.366	925.834.749.763	339.622.413.126	339.622.413.126
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.968.976.933	22.968.976.933	74.291.604.844	51.322.627.911	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	141.385.476.750	141.385.476.750	294.865.963.350	257.926.060.600	104.445.574.000	104.445.574.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	23.357.224.683	23.357.224.683	99.339.933.747	112.646.152.354	36.663.443.290	36.663.443.290
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	42.218.370.500	42.218.370.500	140.290.220.600	136.298.962.100	38.227.112.000	38.227.112.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	149.898.308.863	149.898.308.863	346.752.971.825	346.790.946.798	149.936.283.836	149.936.283.836
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	21.000.000.000	20.850.000.000	10.350.000.000	10.350.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	22.780.042.822	22.780.042.822	22.780.042.818	29.370.772.820	29.370.772.824	29.370.772.824
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	5.028.800.000	5.028.800.000	5.028.799.996	5.028.800.000	5.028.800.004	5.028.800.004
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	10.840.116.000	10.840.116.000	10.840.116.000	10.130.844.000	10.130.844.000	10.130.844.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	-	-	4.772.724.000	4.772.724.000	4.772.724.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	6.911.126.822	6.911.126.822	6.911.126.822	9.438.404.820	9.438.404.820	9.438.404.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	89.805.665.099	89.805.665.099	8.976.070.400	31.361.593.191	112.191.187.890	112.191.187.890
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	28.282.200.000	28.282.200.000	-	5.028.799.996	33.310.999.996	33.310.999.996
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	53.486.430.000	53.486.430.000	6.390.000.000	11.397.818.000	58.494.248.000	58.494.248.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	-	-	-	7.556.825.000	7.556.825.000	7.556.825.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	8.037.035.099	8.037.035.099	2.586.070.400	7.378.150.195	12.829.114.894	12.829.114.894
Cộng	502.914.065.650	502.914.065.650	1.008.296.807.584	986.567.115.774	481.184.373.840	481.184.373.840

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		141.385.476.750	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.767.130619	12 tháng		14.000.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.767.130619	12 tháng	316.594,61	7.360.824.683	Thế chấp
	CVL.DN.1054.130619	12 tháng		1.996.400.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-201900353	6 tháng		6.500.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-201900353	6 tháng	1.536.274,00	35.718.370.500	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2019/1777831/HĐTD	12 tháng		149.898.308.863	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng		19.272.013.963	Tin chấp
	UOB/HCMC/CASL/18202	12 tháng	159.009,16	3.696.962.970	Tin chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2019-000198-000	9 tháng		10.500.000.000	Tin chấp
Cộng				390.328.357.729	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Cộng VND	Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	14.666.450.000	17.866.490.000	Thế chấp
	LD1623700103	120 tháng	1.740.000.000	1.740.000.000	3.480.000.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	27.180.000.000	31.710.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	9.899.980.000	11.270.056.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201500825	60 tháng	328.800.000	82.200.000	411.000.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	28.200.000.000	32.900.000.000	Thế chấp
Cộng			15.868.916.000	81.768.630.000	97.637.546.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Cộng VND
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	
2015-00063-001	60 tháng	350.385.849	-	350.385.849
2015-00136-001	60 tháng	1.361.992.931	-	1.361.992.931
2015-00178-001	48 tháng	190.632.198	-	190.632.198
2015-00191-001	60 tháng	1.056.728.962	616.425.236	1.673.154.198
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	5.746.262.350	8.880.587.278
2017-00108-001	36 tháng	372.362.472	-	372.362.472
2019-00016-001	48 tháng	251.190.418	770.089.326	1.021.279.744
2019-00057-001	48 tháng	193.509.064	904.258.187	1.097.767.251
Cộng		6.911.126.822	8.037.035.099	14.948.161.921

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	187.805.970.000	52.061.107.960	(10.100.000)	1.935.474.500	23.739.801.634	265.532.254.094
Tăng vốn trong năm trước	11.264.560.000	(5.632.280.000)			(5.632.280.000)	-
Lãi trong năm trước					24.479.915.583	24.479.915.583
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(1.041.907.478)	(1.041.907.478)
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.083.814.956	(2.083.814.956)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2017					(13.145.710.900)	(13.145.710.900)
Giảm khác					(625.144.487)	(625.144.487)
Số dư cuối năm trước	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.690.859.396	275.199.406.812
Số dư đầu năm nay	199.070.530.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.019.289.456	25.690.859.396	275.199.406.812
Tăng vốn trong năm nay	11.941.910.000				(11.941.910.000)	-
Lãi trong năm nay					25.120.484.345	25.120.484.345
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(489.598.312)	(489.598.312)
Trích quỹ đầu tư phát triển				489.598.312	(489.598.312)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2018					(11.943.625.800)	(11.943.625.800)
Giảm khác					(734.397.467)	(734.397.467)
Số dư cuối năm nay	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	25.212.213.850	287.152.269.578

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Vốn góp của các cổ đông	211.012.440.000	100,00	199.070.530.000	100,00
Cộng	211.012.440.000	100,00	199.070.530.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	199.070.530.000	187.805.970.000
Vốn góp tăng trong năm	11.941.910.000	11.264.560.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.012.440.000	199.070.530.000
Cổ tức đã chia	23.885.535.800	18.777.990.900

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.101.244	19.907.053
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.101.244	19.907.053
- Cổ phiếu phổ thông	21.101.244	19.907.053
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.100.234	19.906.043
- Cổ phiếu phổ thông	21.100.234	19.906.043
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	203.495,69	204.183,50
+ EUR	205,79	216,71

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.110.978.346.446	1.033.216.336.014
Cộng	1.110.978.346.446	1.033.216.336.014

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.424.200	55.453.686
Hàng bán bị trả lại	215.884.399	-
Giảm giá hàng bán	114.975.000	319.088.608
Cộng	334.283.599	374.542.294

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.110.644.062.847	1.032.841.793.720
Cộng	1.110.644.062.847	1.032.841.793.720

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.014.712.530.647	939.470.933.869
Cộng	1.014.712.530.647	939.470.933.869

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.307.273.004	1.153.187.996
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.000.000.000	10.500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.595.792.229	644.954.944
Cổ tức được chia	-	38.262.800
Cộng	5.903.065.233	12.336.405.740

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.891.153.113	37.081.229.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.263.832.393	2.365.922.988
Cộng	39.154.985.506	39.447.152.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	12.429.255.610	16.745.023.104
Chi phí nhân viên	5.899.223.293	5.091.807.189
Chi phí hoa hồng	329.210.319	526.011.236
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	3.446.920.284	8.811.176.737
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.753.901.714	2.316.027.942
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.191.333.443	19.832.424.554
Chi phí nhân viên quản lý	12.597.327.782	12.189.075.526
Chi phí khấu hao	312.291.239	254.846.528
Các khoản chi phí quản lý khác	6.281.714.422	7.388.502.500

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi từ thanh lý tài sản	903.087.563	-
Thu nhập khác	212.469.721	592.786.635
Cộng	1.115.557.284	592.786.635

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	804.828.551	6.225.244
Chi phí khác	13.944.676	98.006.009
Cộng	818.773.227	104.231.253

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.355.806.931	30.171.220.570
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.444.826.270	687.581.825
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.444.826.270	880.028.963
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	192.447.138
Tổng lợi nhuận tính thuế	32.800.633.201	30.858.802.395
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	6.496.081.081	9.609.109.856
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	26.304.552.120	21.249.692.539
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.235.322.586	5.691.304.987

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.120.484.345	24.479.915.583
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.256.024.217)	(1.223.995.779)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1.256.024.217	1.223.995.779
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.864.460.128	23.255.919.804
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.961.663	19.961.663
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.196	1.165

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19/01/2019, Quý khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 2% lợi nhuận hợp nhất sau thuế và trích thù lao HĐQT, BKS tạm tính theo tỷ lệ 3% lợi nhuận hợp nhất sau thuế.

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm trước và Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2019 và điều chỉnh giảm trích Quý khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	888.982.289.498	797.723.853.076
Chi phí nhân công	98.246.517.775	91.954.936.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.970.594.579	18.980.229.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.224.643.120	12.099.191.246
Chi phí khác bằng tiền	13.259.992.304	10.386.314.592
Cộng	1.032.684.037.276	931.144.524.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.949.181.293	2.025.000.333

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Chi hộ tiền điện Doanh thu dịch vụ	73.267.864 770.179.513

Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	(27.753.095) 542.215.357

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	277.277.868.067	351.287.547.124
Trong nước	833.366.194.780	681.554.246.596
Cộng	1.110.644.062.847	1.032.841.793.720

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính : VND Tổng cộng
Số cuối năm	509.072.575.743	120.690.747.599	629.763.323.342
Vay và nợ thuê tài chính	413.108.400.551	89.805.665.099	502.914.065.650
Phải trả cho người bán	93.501.928.947	19.030.307.500	112.532.236.447
Chi phí phải trả	99.234.019	-	99.234.019
Các khoản phải trả khác	2.363.012.226	11.854.775.000	14.217.787.226
Số đầu năm	499.872.984.442	143.045.962.926	642.918.947.368
Vay và nợ thuê tài chính	368.993.185.914	112.191.187.926	481.184.373.840
Phải trả cho người bán	127.635.020.412	-	127.635.020.412
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả khác	3.244.778.116	30.854.775.000	34.099.553.116

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Vân

Ngày 6 tháng 12 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như



Tổng Giám đốc

Từ Thanh Phụng